

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT*(Kèm theo Quyết định số: 161 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		320,33	65,05	13,00	155,34	0,20	11,56	1,45	1,10	0,00	2,14	62,55	7,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	303,24	57,96	5,50	153,34	0,20	11,56	1,45	1,10	0,00	2,14	62,55	7,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,80	0,80										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,80	0,80										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	174,82	16,18	4,00	126,71	0,20	4,80	1,45	1,10		1,14	15,50	3,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,87	38,78	1,50	26,63		6,76				1,00	10,50	3,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,55										19,55	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19,00	2,00									17,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	0,20										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,09	7,09	7,50	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,80	0,80										
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50											0,50
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	3,89	3,89										
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,40	2,40										
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,50		7,50	2,00								

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu hồi thì chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.